

CÔNG TY CP TRUNG ĐÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019

NGHỆ AN, THÁNG 4 NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	516.035.895.428	497.379.948.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9.958.601.119	6.053.427.898
1. Tiền	111	9.958.601.119	6.053.427.898
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.131.250.000	6.131.250.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-6.131.250.000	-6.131.250.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	150.305.115.678	148.167.099.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	112.408.554.822	110.595.200.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	24.967.136.159	24.570.531.396
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.800.000.000	1.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	32.978.384.402	33.050.327.679
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-21.848.959.705	-21.848.959.704
IV. Hàng tồn kho	140	351.153.528.727	338.245.837.728
1. Hàng tồn kho	141	351.683.390.528	338.775.699.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-529.861.801	-529.861.801
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.618.649.905	4.913.582.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.069.199.525	3.522.364.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.141.826.280	861.442.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	407.624.100	529.775.670
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	326.374.924.303	346.293.862.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	473.497.341	473.497.341
6. Phải thu dài hạn khác	216	473.497.341	473.497.341
II. Tài sản cố định	220	198.264.884.711	206.620.590.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	197.964.884.711	206.320.590.106
- Nguyên giá	222	585.738.649.140	583.257.976.413
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-387.773.764.429	-376.937.386.307
3. Tài sản cố định vô hình	227	300.000.000	300.000.000
- Nguyên giá	228	1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-700.000.000	-700.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230	23.698.028.219	23.998.003.259
- Nguyên giá	231	29.997.504.069	29.997.504.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-6.299.475.850	-5.999.500.810
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	97.244.034.584	108.359.594.547
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	83.207.125.479	82.896.766.583
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14.036.909.105	25.462.827.964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.000.000.000	2.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2.000.000.000	2.000.000.000

VI. Tài sản dài hạn khác	260	4.694.479.448	4.842.176.989
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.694.479.448	4.842.176.989
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	842.410.819.732	843.673.810.262

C- NỢ PHẢI TRẢ	300	420.162.713.574	444.948.616.031
I. Nợ ngắn hạn	310	354.119.220.356	378.996.442.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	90.810.807.772	98.064.962.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	94.136.052.459	95.495.924.288
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13.454.749.395
4. Phải trả người lao động	314	9.565.596.438	13.887.994.478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	108.866.583	108.866.583
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.725.216.101	1.725.216.101
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	36.063.159.134	34.805.457.241
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	119.058.572.555	118.658.022.269
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.650.949.314	2.795.249.314
II. Nợ dài hạn	330	66.043.493.218	65.952.173.464
7. Phải trả dài hạn khác	337	47.843.493.218	47.752.173.464
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	18.200.000.000	18.200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	422.248.106.158	398.725.194.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	422.248.106.158	398.725.194.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	40.353.520.000	40.353.520.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	151.027.263.584	151.027.263.584
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	80.867.322.574	57.344.410.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	63.942.183.546	346.218.224
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.925.139.028	56.998.192.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	842.410.819.732	843.673.810.262

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Đoàn Quang Lê

Kế toán trưởng



Đoàn Quang Lê

Giám đốc



Nguyễn Bá Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	150.416.430.858	115.546.118.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	364.483.678	449.735.843
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	150.051.947.180	115.096.382.675
4. Giá vốn hàng bán	11	122.363.648.225	99.038.669.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	27.688.298.955	16.057.712.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.449.860	5.885.862
7. Chi phí tài chính	22	1.887.599.503	1.903.077.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.887.599.503	1.903.077.300
8. Chi phí bán hàng	25	6.744.572.895	5.824.549.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.106.441.989	3.029.590.084
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	15.951.134.428	5.306.382.033
11. Thu nhập khác	31	1.052.834.600	78.354.222
12. Chi phí khác	32	78.830.000	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	974.004.600	78.354.222
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	16.925.139.028	5.384.736.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.385.027.806	1.076.947.251
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	13.540.111.222	4.307.789.004
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Ngày 17 Tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Đoàn Quang Lê

Kế toán trưởng

Đoàn Quang Lê

Giám đốc



Nguyễn Bá Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	140.658.755.426	135.769.863.375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	30.150.302.728	58.871.448.079
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	14.560.685.371	21.219.375.995
4. Tiền lãi vay đã trả	04	1.887.599.503	1.903.077.300
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	13.050.000.000	3.500.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.968.171.916	104.096.129.486
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	11.360.510.396	90.046.915.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.617.829.344	64.325.176.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.239.600	7.430.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.449.860	5.873.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.689.460	13.303.161
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.713.055.000	2.077.530.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	86.440.400.583	127.016.633.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-78.727.345.583	-124.939.103.217
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.905.173.221	-60.600.623.733
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.053.427.898	77.407.138.836
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.958.601.119	16.806.515.103

Ngày 17 Tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đoàn Quang Lê

Đoàn Quang Lê

Nguyễn Bá Hoàn

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Tại ngày 31/3/19	Tại ngày 01/01/19
Tiền mặt	3.292.328.378	3.441.196.253
Tiền gửi ngân hàng	6.666.272.741	2.612.231.645
Cộng	9.958.601.119	6.053.427.898

2. Đầu tư tài chính

a- Ngân hạn

	Tại ngày 31/03/19	Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Mua cổ phiếu	6.131.250.000	6.131.250.000	6.131.250.000	6.131.250.000
Công ty Cổ phần bê tông xây dựng Hà Nội	6.131.250.000	6.131.250.000	6.131.250.000	6.131.250.000
Cộng	6.131.250.000	6.131.250.000	6.131.250.000	6.131.250.000

b- Dài hạn

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 31/03/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trái phiếu				
Trái phiếu Ngân hàng thương mại CP	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công thương Việt Nam				
Trái phiếu Ngân hàng thương mại CP	1.000.000.000		1.000.000.000	
Ngoại thương Việt Nam				
Tổng cộng	2.000.000.000		2.000.000.000	

3. Các khoản phải thu khác

	31/3/2019	01/01/2019
Phải thu khác		
- Phải thu tạm ứng	12.499.305.087	11.168.149.993
- Ký cược, ký quỹ	473.497.341	473.497.341
- Bảo hiểm xã hội		139.156.306
- Các xí nghiệp xây lắp đã giải thể	4.832.458.993	4.832.458.993
- Tam khai thuế dự án Nguyễn Sỹ Sách	6.997.527.323	6.997.527.323
- Phải thu khác	8.175.595.658	9.913.035.064
Cộng	32.978.384.402	33.523.825.020

4. Hàng tồn kho

	31/3/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	51.440.218.915	51.970.211.678
Công cụ, dụng cụ	2.086.208.051	1.380.792.411
Chi phí SXKD dở dang	220.282.624.623	208.546.284.795
Thành phẩm	77.741.879.490	76.800.022.243
Hàng hoá	132.459.449	78.388.402
Cộng	351.683.390.528	338.775.699.529

5. Tài sản dở dang dài hạn.

	31/03/2019	01/01/2019
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	83.207.125.479	82.896.766.583
Dự án thành phần N03-T6		
Tổng cộng	83.207.125.479	82.896.766.583

6. Bất động sản đầu tư

Là giá trị 3 tầng đề của nhà trung tâm thương mại Trung Đô Tower tại đại lộ Lê Nin-Thành phố Vinh thuộc sở hữu của công ty.

Nguyên giá	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	29.997.504.069	29.997.504.069
Tại ngày 31/3/2019	29.997.504.069	29.997.504.069
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	5.999.500.069	5.999.500.069
Tại ngày 31/3/2019	6.299.475.850	6.299.475.850
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	23.998.003.259	23.998.003.259
Tại ngày 31/3/2019	23.698.028.219	23.698.028.219

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	188.108.867.534	321.160.612.791	73.133.830.165	854.665.923	583.257.976.413
Mua trong năm			2.480.672.727		2.480.672.727
Thanh lý, nhượng bán					0
Tại ngày 31/3/2019	188.108.867.534	321.160.612.791	75.614.502.892	854.665.923	585.738.649.140
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆ KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	47.112.946.798	282.137.213.865	47.201.010.540	486.215.104	376.937.386.307
Khấu hao trong năm	1.758.470.337	6.709.819.614	2.294.623.027	73.465.144	10.836.378.122
Thanh lý, nhượng bán					0
Tại ngày 31/3/2019	48.871.417.135	288.847.033.479	49.495.633.567	559.680.248	387.773.764.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	140.995.920.736	39.023.398.926	25.932.819.625	368.450.819	206.320.590.106
Tại ngày 31/3/2019	139.237.450.399	32.313.579.312	26.118.869.325	294.985.675	197.964.884.711

8. Tài sản cố định vô hình

	Giá trị thương hiệu VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000	1.000.000.000
Tại ngày 31/3/2019	1.000.000.000	1.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ		0
Tại ngày 01/01/2019	700.000.000	700.000.000
Khấu hao trong năm		0
Tại ngày 31/3/2019	700.000.000	700.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		0
Tại ngày 01/01/2019	300.000.000	300.000.000
Tại ngày 31/3/2019	300.000.000	300.000.000

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Vinh - VND	40.698.510.187	36.109.110.263
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Vinh - VND	66.801.739.568	74.440.589.206
Ngân hàng TMCP Quân đội - VND		
Vay cá nhân và tổ chức khác	11.558.322.800	8.108.322.800
Cộng	119.058.572.555	118.658.022.269

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vinh theo hợp đồng tín dụng từng lần. Khoản vay trên chịu lãi suất theo lãi suất cho vay thỏa thuận của ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bến Thủy theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số TĐ2010/HĐTD ngày 02 tháng 07 năm 2010, với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 06 tháng đối với từng lần nhận tiền vay. Khoản vay trên chịu lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Bến Thủy tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay trên được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy Granite Trung Đô. Vay khác của các cá nhân theo hợp đồng vay vốn ngắn hạn được ký giữa Công ty và các cá nhân. Khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất huy động VND không kỳ hạn của Ngân hàng Ngoại thương từng thời điểm vay vốn.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Đoàn Quang Lê

Đoàn Quang Lê

Nguyễn Bá Hoàn